

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 주민등록법 시행규칙 [별지 제7호서식] <개정 2021. 1. 21.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú [Mẫu đính kèm số 7] <Sửa đổi 2021. 1. 21.>
- 본인인 경우 정부24(www.gov.kr)에서도 신청할 수 있습니다.
Bản thân người khai báo có thể đăng ký tại trang web Chính phủ 24 (www.gov.kr)

주민등록표 열람 또는 등·초본 교부 신청서

ĐƠN ĐĂNG KÝ XIN XEM HOẶC CẤP BẢN SAO · TRÍCH LỤC ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

※ 3쪽의 유의 사항을 읽고 작성하시기 바라며, 해당하는 내용 앞의 []에 √ 표를 합니다. (3쪽 중 1쪽)
※ Vui lòng đọc nội dung lưu ý, cách điền đơn ở trang 3 trước khi điền và đánh dấu √ vào [] tương ứng. (Trang 1 trên 3)

신청인 (개인) Người đăng ký (cá nhân)	성명 Họ tên (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	
	주소 Địa chỉ (시·도) (Tỉnh (do), thành phố (si))		(시·군·구) (Thành phố(si), huyện (gun), quận (gu))	
	※ 시·도, 시·군·구까지만 작성 (상세 주소는 작성하지 않아도 됩니다) ※ Chỉ ghi thành phố (si) / tỉnh (do), thành phố (si) huyện (gun) quận (gu) (Không cần điền địa chỉ chi tiết.)			
	대상자와의 관계 Quan hệ với đối tượng		연락처 Số điện thoại	
	[] 수수료 면제를 신청함 [] Đăng ký miễn lệ phí ※ 수수료 면제 대상에 대해서는 3쪽 유의사항 3번을 참고하시기 바랍니다. ※ Vui lòng tham khảo Nội dung lưu ý số 3 ở trang 3 về các trường hợp được miễn lệ phí.			
신청인 (법인) Người đăng ký (pháp nhân)	기관명 Tên cơ quan		사업자등록번호 Số đăng ký kinh doanh	
	대표자 Người đại diện (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		연락처 Số điện thoại	
	소재지 Địa chỉ			
	방문자 성명 Họ tên người thăm thân	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	연락처 Số điện thoại	

열람 또는 등·초본 교부대상자 Đối tượng xin đọc hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú	※ 신청인이 본인의 주민등록표를 열람하거나 등·초본 교부를 신청하는 경우에는 작성하지 않습니다. ※ Trường hợp người đăng ký muốn đăng ký đọc hoặc xin cấp bản đăng ký thường trú của bản thân thì không cần điền.	
	성명 Họ tên	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
	주소 Địa chỉ	

뒤쪽에 작성란 있습니다.
 Có ô điền mặt sau.

210mm×297mm[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

(3쪽 중 2쪽)
(Trang 2 trên 3)

신청내용 Nội dung đăng ký	열람 Xem	[] 등본 사항 [] Nội dung bản sao	[] 초본 사항 [] Nội dung trích lục	
	※ 개인 정보 보호를 위해 아래의 등·초본 사항 중 필요한 사항만 선택하여 신청할 수 있습니다. 포함 여부를 선택 하지 않을 경우 신청인 또는 교부 대상자의 성명, 생년월일, 주소 등 기본적인 사항만 제공됩니다. ※ Có thể chỉ chọn và đăng ký những thông tin cần thiết trong bản sao và trích lục bên dưới để bảo vệ thông tin cá nhân. Nếu không chọn “Bao gồm”, chỉ những thông tin cơ bản như họ tên, năm, tháng, ngày sinh và địa chỉ của người đăng ký hoặc người được cấp mới được cung cấp.			
	[] 등본 사항 전부 포함 [] 초본 사항 전부 포함 [] Bao gồm toàn bộ nội dung bản sao [] Bao gồm toàn bộ nội dung trích lục			
	등본 교부 [] 통 Cấp bản sao [] bản	1. 과거의 주소 변동 사항 1. Nội dung thay đổi địa chỉ trước đây [] 전체 포함 [] 직접 입력: 최근 _년 포함 [] Bao gồm tất cả [] Nhập trực tiếp: Bao gồm _ năm gần đây		
		2. 세대 구성 사유 [] 포함 2. Lí do thành lập hộ gia đình [] Bao gồm		
		3. 세대 구성 일자 [] 포함 3. Ngày thành lập hộ gia đình [] Bao gồm		
		4. 발생일 / 신고일 [] 포함 4. Ngày thành lập / Ngày khai báo [] Bao gồm		
		5. 변동 사유 [] 포함(□세대, □세대원) 5. Lý do thay đổi [] Bao gồm (□Hộ gia đình, □Thành viên hộ gia đình)		
		6. 교부 대상자 외 세대주·세대원·외국인등의 이름 [] 포함		
		6. Tên của chủ hộ - thành viên hộ gia đình - người nước ngoài đối tượng trong bản sao [] Bao gồm		

		7. 주민등록번호 뒷자리 []포함(☐ 본인, ☐ 세대원)
		7. Phần sau của số chứng minh thư Hàn []bao gồm (☐ Bản thân, ☐ thành viên hộ gia đình)
		8. 세대원의 세대주와의 관계 []포함
		8. Quan hệ của thành viên hộ gia đình với chủ hộ [] Bao gồm
		9. 동거인 []포함
		9. Người sống chung [] Bao gồm
초본 교부 []통 Cấp trích lục [] bản		1. 개인 인적 사항 변경 내용 [] 포함
		1. Nội dung thay đổi thông tin cá nhân [] Bao gồm
		2. 과거의 주소 변동 사항
		2. Nội dung thay đổi địa chỉ trước đây []전체 포함 []직접 입력: 최근_년 포함 []Bao gồm tất cả []Nhập trực tiếp: Bao gồm _năm gần đây
		3. 과거의 주소 변동 사항 중 세대주의 성명과 세대주와의 관계 []포함
		3. Họ tên của chủ hộ và quan hệ với chủ hộ trong nội dung thay đổi địa chỉ trước đây []bao gồm
		4. 주민등록번호 뒷자리 []포함
		4. Phần sau của số chứng minh thư Hàn [] bao gồm
		5. 세대주의 성명과 세대주와의 관계 []포함
		5. Họ tên của chủ hộ và quan hệ với chủ hộ [] Bao gồm
		6. 발생일 / 신고일 []포함
		6. Ngày thành lập / Ngày khai báo [] Bao gồm
		7. 변동 사유 []포함
		7. Lí do thay đổi [] Bao gồm
		8. 병역 사항 []포함(☐ 기본(입영/전역일자), ☐ 전체)
		8. Hạng mục nghĩa vụ quân sự []Bao gồm (☐ Thông tin cơ bản (ngày nhập ngũ/xuất ngũ), ☐ Toàn bộ)
		9. 국내거소신고번호 / 외국인등록번호 []포함
		9. Số đăng ký nơi cư trú trong nước / số đăng ký người nước ngoài [] Bao gồm

용도 및 목적 Mục đích và nơi sử dụng	
증명자료 Tài liệu chứng minh	

「주민등록법 시행령」 제47조 및 제48조에 따라 주민등록표의 열람 또는 등·초본 교부를 신청합니다.

Tôi xin đăng ký xem hoặc cấp bản sao, trích lục của Giấy đăng ký cư trú theo Điều 47 và Điều 48 “Nghị định hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú”.

시장 · 군수 · 구청장 또는 읍 · 면 · 동장 및 출장소장 귀하

Kính gửi Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu) hoặc Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong) và trưởng chi nhánh

담당 공무원 확인사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	신청인이 「주민등록법 시행규칙」 제18조제1항 각 호의 어느 하나에 해당하여 수수료 면제 대상인지 여부 Người đăng ký có thuộc đối tượng được miễn lệ phí theo bất kỳ điểm nào của khoản 1 Điều 18 “Thông tư hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú” hay không
--	--

행정정보 공동이용 동의서

Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

본인은 주민등록표의 열람 또는 등 · 초본의 교부 수수료 면제와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부
법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 위의 담당 공무원 확인사항을 확인하는 것에 동의
합니다.

Tôi đồng ý với việc cán bộ phụ trách kiểm tra các hồ sơ xác nhận dành cho cán bộ phụ trách liên quan đến việc
miễn lệ phí xem hoặc cấp bản sao, trích lục Giấy đăng ký cư trú thông qua sử dụng chung thông tin hành chính
theo khoản 1 Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử”.

* 담당 공무원의 확인에 동의하지 아니하는 경우에는 신청인이 직접 관련 서류를 제출하여야 합니다.

* Nếu không đồng ý để cán bộ phụ trách xác minh, người nộp đơn phải nộp trực tiếp các tài liệu liên quan.

신청인 (서명 또는 인)
Người đăng ký (Kí tên hoặc đóng dấu)

(3쪽 중 3쪽)
(Trang 3 trên 3)

유의 사항

Nội dung lưu ý

- 주민등록표 열람 또는 등 · 초본 교부 신청인은 주민등록증 등 신분증명서를 제시하여야 하며, 신청인
이 「출입국관리법」 제31조에 따라 등록한 외국인 또는 「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」
제6조에 따라 국내거소신고한 외국인등록증 또는 국내거소신고증을 제시하
여야 합니다. 또한 법인 방문자인 경우에는 방문자의 신분증명서와 사원증 또는 재직증명서를 제시하여야
합니다.
- Người đăng ký xin xem hoặc cấp bản sao trích lục đăng ký cư trú phải xuất trình giấy tờ tùy thân phân như chứng minh
thư Hàn. Người đăng ký là người nước ngoài thì phải xuất trình thẻ người nước ngoài hoặc giấy khai báo nơi cư trú
trong nước theo Điều 31 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” hoặc là người nước ngoài nhập tịch đã khai báo nơi cư trú
trong nước theo Điều 6 “Luật Xuất nhập cảnh và tư cách pháp lý kiều bào Hàn ở nước ngoài”. Trường hợp người đến
khai là pháp nhân thì phải xuất trình giấy tờ tùy thân và thẻ nhân viên hoặc giấy chứng nhận lao động.
- 본인 · 세대원이 본인 · 세대원의 주민등록표 열람 또는 등 · 초본 교부를 주민등록증 등 신분증명서만을
제시하여 신청하는 경우에는 “전자 이미지 서명 입력기” 에 자필 한글 성명으로 서명하여야 열람 또는
교부받을 수 있습니다.
- Trường hợp bản thân hoặc thành viên hộ gia đình đăng ký xin xem hoặc cấp bản sao, trích lục hoặc xin cấp bản đăng
ký cư trú của bản thân hoặc thành viên hộ gia đình thì phải xuất trình giấy tờ tùy thân và phải nhập chữ kí vào “Máy
nhập chữ kí ảnh điện tử” dưới dạng tên tiếng Hàn viết tay mới được đọc hoặc được cấp bản đăng ký cư trú.
- 「주민등록법 시행규칙」 제18조제1항에 따른 주민등록표 열람 또는 등 · 초본 교부 신청 수수료 면제
대상은 다음과 같습니다.
- Các trường hợp sau đây được miễn lệ phí đăng ký xem hoặc cấp bản sao, trích lục Giấy đăng ký cư trú theo khoản 1
Điều 18 “Thông tư hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú”.

가. 법 제29조제2항제1호에 따라 국가나 지방자치단체가 공무상 필요하여 신청하는 경우

a. Trường hợp chính quyền địa phương hoặc quốc gia đăng ký vì cần thiết cho công việc theo điểm 1 khoản 2 Điều 29 của luật.

나. 「국민기초생활 보장법」 제2조제2호에 따른 수급자가 신청하는 경우

B. Trường hợp người nhận trợ cấp đăng ký theo điểm 2 Điều 2 “Luật An sinh xã hội quốc gia”

다. 재해의 발생 등 행정안전부장관, 시·도지사 또는 시장·군수·구청장이 필요하다고 인정하는 경우

c. Trường hợp Bộ trưởng Bộ An ninh và Hành chính công, thống đốc tỉnh, thành phố hoặc Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu) đăng ký vì cần thiết, chẳng hạn như khi xảy ra thảm họa, v.v.

라. 관계 법령에서 주민등록자료 제공에 대한 수수료를 면제하도록 한 규정이 있는 경우

D. Trường hợp có điều khoản trong luật và quy định liên quan cho phép miễn lệ phí để cung cấp dữ liệu đăng ký cư trú

마. 「독립유공자예우에 관한 법률」 제6조에 따라 등록된 독립유공자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 신청하는 경우

E. Trường hợp người có công trong phong trào độc lập được đăng ký theo Điều 6 “Luật Đãi ngộ dành cho người có công trong phong trào độc lập” và gia quyền của họ đăng ký (chỉ áp dụng cho người được ưu tiên)

바. 「국가유공자 등 예우 및 지원에 관한 법률」 제6조에 따라 등록된 국가유공자 등과 그 유족(선순위자만 해당되, 선순위자가 부 또는 모인 경우에는 선순위자가 아닌 모 또는 부를 포함한다)이 신청하는 경우

F. Trường hợp người có công với nước được đăng ký theo Điều 6 “Luật Đãi ngộ và hỗ trợ dành cho người có công với nước” và gia quyền của họ (chỉ áp dụng cho người được ưu tiên, nếu người được ưu tiên là bố hoặc mẹ thì bao gồm cả mẹ hoặc bố không phải người được ưu tiên) đăng ký

사. 「고엽제후유의증 등 환자지원 및 단체설립에 관한 법률」 제4조에 따라 등록된 고엽제후유의증환자 등이 신청하는 경우

G. Trường hợp nạn nhân di chứng chất độc màu da cam được đăng ký theo Điều 4 “Luật Hỗ trợ và thành lập tổ chức nạn nhân di chứng chất độc màu da cam” đăng ký

아. 「참전유공자 예우 및 단체설립에 관한 법률」 제5조에 따라 등록된 참전유공자 등이 신청하는 경우

H. Trường hợp cựu chiến binh được đăng ký theo Điều 5 “Luật Đãi ngộ và thành lập tổ chức cựu chiến binh” đăng ký

자. 「5·18민주유공자 예우에 관한 법률」 제7조에 따라 등록 결정된 5·18민주유공자와 그 유족(선순위자만 해당되, 선순위자가 부 또는 모인 경우에는 선순위자가 아닌 모 또는 부를 포함한다)이 신청하는 경우

I. Trường hợp người có công trong Phong trào dân chủ 18/5 được đăng ký theo Điều 7 “Luật Đãi ngộ dành cho người có công trong Phong trào dân chủ 18/5” và gia quyền của họ (chỉ áp dụng cho người được ưu tiên, nếu người được ưu tiên là cha hoặc mẹ thì bao gồm cả bố hoặc mẹ không phải người được ưu tiên) đăng ký

차. 「특수임무유공자 예우 및 단체설립에 관한 법률」 제6조에 따라 등록된 특수임무유공자와 그 유족(선순위자만 해당되, 선순위자가 부 또는 모인 경우에는 선순위자가 아닌 모 또는 부를 포함한다)이 신청하는 경우

K. Trường hợp người có công thực hiện nhiệm vụ đặc biệt được đăng ký theo Điều 6 “Luật Đãi ngộ và thành lập tổ chức dành cho người có công thực hiện nhiệm vụ đặc biệt” và gia quyền của họ (chỉ áp dụng cho người được ưu tiên, nếu người được ưu tiên là bố hoặc mẹ thì bao gồm cả mẹ hoặc bố không phải người được ưu tiên) đăng ký

카. 「한부모가족지원법」 제5조 또는 제5조의2에 따른 보호대상자가 신청하는 경우

L. Trường hợp người được bảo vệ theo Điều 5 hoặc Điều 5-2 của “Luật Hỗ trợ gia đình cha mẹ đơn thân” đăng ký

타. 지방자치단체가 조례로 정하는 경우

m. Trường hợp chính quyền tự trị địa phương quy định bằng điều lệ

파. 출생신고된 사람의 초본을 최초 1통 발급하는 경우

N. Trường hợp lần đầu cấp 1 bản trích lục của người được đăng ký khai sinh

4. 신청인은 “신청 내용” 란의 각 항목에서 “포함” 여부를 선택하여 신청할 수 있습니다.

4. Người đăng ký có thể chọn “Bao gồm” hoặc “Không bao gồm” ở mỗi hạng mục trong cột “Nội dung đăng ký”.

5. 상속 등기 대위 신청을 위하여 채무자의 주민등록초본 교부를 신청하는 경우에는 과거의 주소 변동 사항을 포함하여 열람하게 하거나 발급할 수 있습니다.

5. Trong trường hợp xin bản đăng ký cư trú của người có nợ với mình để làm thủ tục đăng ký thừa kế thì có thể xin đọc hoặc cấp bản sao, kể cả hạng mục thay đổi địa chỉ trong quá khứ.

6. “과거의 주소 변동 사항” 을 “직접 입력” 으로 선택하는 경우, 그 기간은 1년 단위로 해야 합니다.

-
6. Nếu chọn “Nhập trực tiếp” cho “Nội dung thay đổi địa chỉ trước đây”, khoảng thời gian phải được ghi theo đơn vị 1 năm.
 7. 초본 교부를 신청할 때 “3. 과거의 주소 변동 사항 중 세대주의 성명과 세대주와의 관계” 항목은 대상자가 성년인 경우에는 본인 또는 본인의 위임을 받은 사람, 대상자가 미성년자인 경우에는 세대주 또는 직계존속, 국가나 지방자치단체가 공무상 필요한 경우에만 “포함” 을 선택할 수 있고, “8. 병역사항” 항목은 본인이나 세대원(그 위임을 받은 사람 포함), 「주민등록법」 제29조제2항제5호에 따른 가족, 국가나 지방자치단체가 공무상 필요한 경우에만 “포함” 을 선택할 수 있습니다.
 7. Khi xin cấp bản đăng ký cư trú, mục “3. Họ tên của chủ hộ và quan hệ với chủ hộ trong nội dung thay đổi địa chỉ trong trước đây”, trong trường hợp đối tượng là thanh niên thì bản thân hoặc người nhận ủy quyền cho bản thân, trường hợp đối tượng là người chưa thành niên thì chủ nhà hoặc người cùng huyết thống, trường hợp nhà nước hoặc đoàn thể địa phương tự trị cần cho phục vụ công ích mới được chọn mục “Bao gồm”, đối với mục, “8. Nghĩa vụ quân sự”, chỉ bản thân hoặc thành viên hộ gia đình (bao gồm người nhận ủy quyền), gia đình theo điều 29 khoản 2 điều 5 “Luật Đăng ký cư trú”, nhà nước hoặc đoàn thể địa phương tự trị cần cho công vụ mới được chọn mục “Bao gồm”.
 8. 본인이나 세대원이 아닌 사람이 교부받는 등 · 초본에는 작성하신 용도 및 목적이 표시되니 반드시 “용도 및 목적” 칸을 작성하여야 하며, 등본을 신청하는 경우에는 별도의 증명 자료를 제출하여야 합니다.
 8. Nội dung việc sử dụng và mục đích do bản thân hoặc người không phải thành viên trong gia đình điền vào bản đăng ký cư trú được cấp sẽ được biểu thị nên bắt buộc phải điền vào mục “Sử dụng và mục đích”, trường hợp đăng ký bản sao thì cần phải nộp thêm hồ sơ chứng minh riêng.
 9. 「주민등록법」 제37조제5호에 따라 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 다른 사람의 주민등록표를 열람하거나 등 · 초본을 교부받은 경우에는 3년 이하의 징역형이나 3천만원 이하의 벌금형을 받게 됩니다.
 9. Theo điểm 5 Điều 37 “Luật đăng ký cư trú”, nếu người đăng ký giả mạo hoặc thực hiện hành vi bất chính để xin đọc hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của người khác sẽ bị kết án dưới 3 năm tù giam hoặc bị phạt dưới 30 triệu won.
 10. 한 신청자가 하나의 증명 자료를 가지고 같은 목적으로 여러 사람의 주민등록표를 열람하거나 등 · 초본 교부를 신청하는 경우에는 별지 제7호서식과 별지 제8호서식을 함께 사용하여 일괄적으로 신청할 수 있으며, 이 경우 별지 제7호서식과 별지 제8호서식 사이에는 신청인의 간인(서명 포함)이 있어야 합니다.
 10. Khi một người đăng ký xin đọc hoặc xin cấp nhiều bản hồ sơ đăng ký cư trú của nhiều người cho cùng một mục đích với một tài liệu chứng minh thì có thể nộp đơn cùng nhau bằng cách sử dụng Mẫu đính kèm số 7 và Mẫu đính kèm số 8. Trong trường hợp này, trên Mẫu đính kèm số 7 và Mẫu đính kèm số 8 phải có con dấu (bao gồm cả chữ ký) của người đăng ký.
 11. 신청인이 「출입국관리법」 제31조에 따라 등록한 외국인 또는 「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」 제6조에 따라 국내거소신고한 외국국적동포인 경우에는 주민등록번호칸에 외국인등록번호또는 국내거소신고번호를 작성하시기 바랍니다.
 11. Nếu người đăng ký là người nước ngoài theo Điều 31 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” hoặc là người nước ngoài nhập tịch đã khai báo cư trú trong nước theo Điều 6 “Luật Xuất nhập cảnh và tư cách pháp lý kiều bào Hàn ở nước ngoài” thì phải điền số thẻ người nước ngoài hoặc số khai báo nơi cư trú trong nước vào mục số chứng minh thư Hàn
-